CHINESE BOOST

Food and drink Chinese vocabulary: HSK 4

29 words with pinyin, 繁體 and meanings, 26 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Food and drink Chinese vocabulary: HSK 4 on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

果汁
guǒzhī fruit juice

> 我在喝果汁。
> Wǒ zài hē guǒzhī.
> I'm drinking juice.

盐 鹽
yán salt
yàn to salt / to pickle / to admire / to envy / prelude of a song / melody

> 别放太多盐。
> Bié fàng tài duō yán.
> Don't add too much salt.

辣
là hot (spicy) / pungent / (of chili pepper, raw onions etc) to sting / to burn

> 我不喜欢吃辣的。
> Wǒ bù xǐhuan chī là de.
> I don't like spicy food.

酸
suān sour / tart / sore / aching / an acid / pedantic / impractical / sick at heart / grieved / to make sarcastic remarks about sb

> 我酸了。
> Wǒ suān le.
> I'm jealous.

香
xiāng fragrant / sweet smelling / aromatic / savory or appetizing / with relish / joss or incense stick / perfume or spice / sound

> 花真的好香。
> Huā zhēnde hǎo xiāng.
> These flowers have a really nice fragrance.

味道
wèidao flavor / taste / smell / odor / feeling (of ...) / sense (of ...) / hint (of ...) / interest / delight

> 这茶味道不错。
> Zhè chá wèidao búcuò.
> This tea tastes good.

巧克力
qiǎokèlì chocolate

> 我会买巧克力。
> Wǒ huì mǎi qiǎokèlì.
> I will buy chocolate.

冰淇淋
bīngqílín ice cream

饼干 餅乾
bǐnggān biscuit / cracker / cookie

> 谁吃了全部饼干?
> Shéi chīle quánbù bǐnggān?
> Who has eaten all the cookies?

零食
língshí snack / nibbles

> 帮我买点零食吧。
> Bāng wǒ mǎi diǎn língshí ba.
> Buy me a snack.

西红柿 西紅柿
xīhóngshì tomato

> 请帮我买两个西红柿。
> Qǐng bāng wǒ mǎi liǎng gè xīhóngshì.
> Please buy me two tomatoes.

葡萄
pútao grape

> 葡萄要先洗一洗再吃。
> Pútao yào xiān xǐ yì xǐ zài chī.
> We should wash the grapes before we eat them.

橙汁
chéngzhī orange juice

苦
kǔ bitter / hardship / to bring suffering to / to suffer / painstakingly / pain
gǔ coarse / shoddy

> 你尝尝，这个茶苦不苦?
> Nǐ cháng cháng, zhège chá kǔ bù kǔ?
> Try it, is this tea bitter?

鲜 鮮

xiān fresh / bright (in color) / surname Xian / aquatic foods / tasty / delicious / delicacy
xiǎn rare / few

> 这碗汤的味道真鲜!
> Zhè wǎn tāng de wèidao zhēn xiān!
> This bowl of soup tastes so delicious!

酸奶

suānnǎi yogurt

> 今天早上吃酸奶。
> Jīntiān zǎoshang chī suānnǎi.
> I ate yoghurt this morning.

食品

shípǐn foodstuff / food / provisions

> 注意你们的食品。
> Zhùyì nǐmen de shípǐn.
> Pay attention to your food.

味

wèi smell / taste / sense / (noun suffix) feel / quality / classifier for ingredients of a medicine prescription
mèi luster / sheen

> 我讨厌我的衣服有烟味。
> Wǒ tǎoyàn wǒ de yīfu yǒu yān wèi.
> I hate it when my clothes smell of smoke.

汤 湯

tāng soup / water in which sth has been boiled / decoction of medicinal herbs / hot or boiling water / hot spring (mostly in place names) / surname Tang
shāng rushing current
tàng to heat / to scald / to sway / to wander about / to bump into / to collide with
yáng sunny / bright (of the rising sun)

> 我要这个汤。
> Wǒ yào zhège tāng.
> I would like to have this soup.

食物

shíwù food

> 食物怎么样?
> Shíwù zěnmeyàng?
> How was the food?

汽水

qìshuǐ soda pop / carbonated soft drink

> 我好想喝汽水。
> Wǒ hǎo xiǎng hē qìshuǐ.
> I would like to drink some soda.

美食

měishí culinary delicacy / fine food / gourmet food

> 这座城市有很多特别的美食。
> Zhè zuò chéngshì yǒu hěn duō tèbié de měishí.
> This city has many special delicacies.

小吃

xiǎochī street food / snack

> 你想尝尝这儿的小吃吗?
> Nǐ xiǎng cháng cháng zhèr de xiǎochī ma?
> Would you like to try the snacks here?

葡萄酒

pútaojiǔ wine

> 我喜欢葡萄酒。
> Wǒ xǐhuan pútaojiǔ.
> I like wine.

汉堡 漢堡

hànbǎo hamburger / Hamburg (German city)

> 孩子们都爱吃汉堡。
> Háizimen dōu ài chī Hànbǎo.
> The kids all love eating hamburgers.

午餐

wǔcān lunch / luncheon

> 午餐送到了。
> Wǔcān sòng dàole.
> Lunch is on.

快餐

kuàicān fast food / snack / quick meal

> 天天吃快餐，对身体不太好。
> Tiāntiān chī kuàicān, duì shēntǐ bútàihǎo.
> Eating fast food every day isn't very good for your health.

中餐

zhōngcān Chinese meal / Chinese food / lunch

> 我们点了中餐。
> Wǒmen diǎn le zhōngcān.
> We've ordered Chinese food.

披萨 披薩

pīsà pizza